

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo tài chính quý riêng
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 17 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày 17 tháng 7 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
Ông Woncheol Park	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)
Ông Dominic Edward Salter Price	Thành viên (đến ngày 23 tháng 4 năm 2019)
Ông Lars Kjaer	Thành viên (đến ngày 23 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Dr Nguyễn Đăng Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp lý

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch Tổng Giám đốc
----------------------	---------------------------

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		6.298.040.740.461	4.577.655.260.097
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	476.294.341.206	681.197.208.270
Tiền	111		2.294.341.206	1.197.208.270
Các khoản tương đương tiền	112		474.000.000.000	680.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.571.530.000.000	1.524.338.390.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	1.571.530.000.000	1.499.990.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	-	24.348.390.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	4.240.471.948.527	2.363.413.470.974
Phải thu khách hàng	131		-	11.879.382.264
Trả trước cho người bán	132		3.190.000	330.000.000
Phải thu khác	136		4.240.468.758.527	2.351.204.088.710
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.744.450.728	8.706.190.853
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.886.804.618	848.544.743
Thuế phải thu Nhà nước	153		7.857.646.110	7.857.646.110

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		34.830.897.210.144	22.793.654.397.661
Các khoản phải thu dài hạn	210	6	1.295.858.846.565	4.020.557.774.958
Phải thu cho vay dài hạn	215		150.656.000.000	2.800.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.145.202.846.565	1.220.557.774.958
Tài sản cố định	220		9.528.397.295	10.825.312.617
Tài sản cố định hữu hình	221	7	9.528.397.295	10.774.250.102
Nguyên giá	222		37.161.890.309	35.402.523.245
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.633.493.014)	(24.628.273.143)
Tài sản cố định vô hình	227	8	-	51.062.515
Nguyên giá	228		4.697.122.903	4.697.122.903
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.697.122.903)	(4.646.060.388)
Tài sản dở dang dài hạn	240		696.685.231	553.352.503
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		696.685.231	553.352.503
Đầu tư tài chính dài hạn	250		33.524.347.299.991	18.761.352.942.046
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	29.145.510.222.355	14.382.515.864.410
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(d)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
Tài sản dài hạn khác	260		465.981.062	365.015.537
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	465.981.062	365.015.537
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41.128.937.950.605	27.371.309.657.758

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.480.242.870.484	3.130.547.276.519
Nợ ngắn hạn	310		13.995.566.205.907	3.130.547.276.519
Phải trả người bán	311	10	3.063.940.380	-
Chi phí phải trả	315	11	151.290.455.298	115.286.104.269
Phải trả ngắn hạn khác	319	12	12.841.211.810.229	25.261.172.250
Vay ngắn hạn	320	13	1.000.000.000.000	2.990.000.000.000
Nợ dài hạn	330		1.484.676.664.577	-
Vay dài hạn	338	13	1.484.676.664.577	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		25.648.695.080.121	24.240.762.381.239
Vốn chủ sở hữu	410	14	25.648.695.080.121	24.240.762.381.239
Vốn cổ phần	411	15	11.689.464.470.000	11.631.495.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	15	11.084.356.541.079	11.084.416.541.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414	16	(1.695.338.182.568)	(1.695.338.182.568)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.570.212.251.610	3.220.188.542.728
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3.220.188.542.728	1.383.417.646.444
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.350.023.708.882	1.836.770.896.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		41.128.937.950.605	27.371.309.657.758

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính




Dr Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

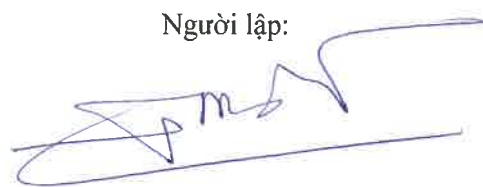
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	179.135.457.537	1.214.529.601.099	1.826.702.478.751	2.917.671.764.327
Chi phí hoạt động tài chính	22	18	40.935.902.344	171.052.695.652	251.905.894.617	877.137.151.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.224.657.535	126.755.000.000	237.099.657.535	782.069.304.795
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		93.973.248.827	68.395.824.056	224.772.875.252	203.763.716.068
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 – 22 – 26)	30		44.226.306.366	975.081.081.391	1.350.023.708.882	1.836.770.896.284
Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.226.306.366	975.081.081.391	1.350.023.708.882	1.836.770.896.284
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		44.226.306.366	975.081.081.391	1.350.023.708.882	1.836.770.896.284

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:


Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Dr. Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	01		1.350.023.708.882	1.836.770.896.284
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.056.282.386	1.912.661.315
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện thuần	04		(5.126.320)	(246.554.746)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(1.822.544.303.821)	(2.915.754.994.872)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06		247.810.869.846	854.632.638.128
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(221.658.569.027)	(222.685.353.891)
Tăng các khoản phải thu và tài sản khác	09		(99.972.380.654)	(6.148.235.240)
Giảm các khoản phải trả và nợ khác	11		23.120.704.227	(6.900.312.907)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.139.225.400)	43.947.007.771
Giảm đầu tư chứng khoán	13		(71.540.000.000)	(1.499.990.000.000)
			(371.189.470.854)	(1.691.776.894.267)
Tiền lãi vay đã trả	14		(281.955.000.000)	(853.077.222.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(653.144.470.854)	(2.544.854.116.489)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.721.193.184)	(8.401.709.292)
Tiền chi cho khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(740.656.000.000)	(2.889.348.390.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		3.414.348.390.000	109.210.730.000
Tiền chi đầu tư cho một công ty con	25		(3.950.030.223.282)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26		209.430.000.000	379.736.000.000
Tiền thu từ tiền lãi và cổ tức	27		1.961.956.513.936	1.502.962.662.856
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		890.327.487.470	(905.840.706.436)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		57.908.990.000	10.799.109.769.019
Tiền thu từ trái phiếu	33		2.500.000.000.000	-
Tiền chi trả trái phiếu/gốc vay	34		(3.000.000.000.000)	(6.796.425.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(17.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(442.091.010.000)	4.002.667.369.019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(204.907.993.384)	551.972.546.094
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		681.197.208.270	129.224.525.040
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		5.126.320	137.136
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	476.294.341.206	681.197.208.270

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

**Từ 1/1/2019
đến 31/12/2019
VND**

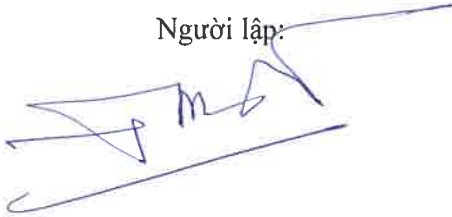
**Từ 1/1/2018
đến 31/12/2018
VND**

Cần trừ cô tức phải thu với khoản vay và lãi
phải trả cho công ty con

- 1.019.918.630.139

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
*Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính*



Dr Nguyễn Đăng Quang
*Chủ tịch
Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nâng cấp tài sản thuê 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí nâng cấp tài sản thuê cho văn phòng mới chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nâng cấp.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

(ii) Phí dịch vụ tư vấn

Phí dịch vụ tư vấn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(k) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, lỗ do chênh lệch tỷ giá, chi phí vay được phân bổ và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	64.826.703	64.826.703
Tiền gửi ngân hàng	2.229.514.503	1.132.381.567
Các khoản tương đương tiền	474.000.000.000	680.000.000.000
	476.294.341.206	681.197.208.270

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	1.571.530.000.000	1.499.990.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (b)	-	24.348.390.000
	1.571.530.000.000	1.524.338.390.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (c)	29.145.510.222.355	14.382.515.864.410
Đầu tư vào công ty liên kết (d)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
	33.524.347.299.991	18.761.352.942.046

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		1/1/2019					
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan, một công ty con gián tiếp	7.500.000	750.000.000.000	(*)	-	14.999.900	1.499.990.000.000	(*)	-
Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo, một công ty con gián tiếp	5.000.000	500.000.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
Trái phiếu khác	32.153	321.530.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
	12.532.153	1.571.530.000.000	(*)	-	14.999.900	1.499.990.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để công bố báo cáo tài chính riêng bởi vì thông tin về giá thị trường không có sẵn và hiện không có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống kế toán Việt Nam cho doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

	31/12/2019				1/1/2019					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty TNHH MasanConsumerHoldings ("MCH")	85,7%	85,7%	516.600.000.000	-	(***)	85,7%	85,7%	516.600.000.000	-	(**)
▪ Công ty TNHH Tâm Nhìn Masan ("MH")	99,9%	99,9%	13.737.200.000.000	-	(***)	99,9%	99,9%	11.950.000.000.000	-	(**)
▪ Công ty Cổ phần Masan MEALife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science) ("MML") (*)	79,3%	79,3%	2.030.991.202.463	-	(***)	80,8%	80,8%	1.915.915.864.410	-	(**)
▪ CTCP Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM ("VCM") (**)	83,7%	83,7%	12.860.719.019.892	-	(***)	-	-	-	-	(***)
			29.145.510.222.355	-	(***)			14.382.515.864.410	-	(**)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Trong tháng 3 năm 2019, Công ty đã mua 0,4% lợi ích trong MML với mức giá 163 tỷ đồng. Trong quý 3 và quý 4 năm 2019, Công ty cũng đã chuyển nhượng 1,9% cổ phần trong MML cho cổ đông không kiểm soát.
- (**) Công ty nhận 83,7% cổ phần đang lưu hành của VCM bằng cách phát hành quyền chọn tương ứng 30.0% cổ phần của Công ty hợp nhất cho bên mua. Công ty hợp nhất sẽ trở thành Công ty con của Công ty, và sẽ nắm giữ cổ phần/vốn góp và điều hành hoạt động của VCM và MCH.
- (***) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

	31/12/2019		1/1/2019			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	15,0%	15,0%	4.378.837.077.636	-	4.378.837.077.636	-
			12.347.630.001.450	15,0%	4.378.837.077.636	13.553.555.649.150

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu – ngắn hạn và dài hạn

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan	1.983.807.874.069	2.332.562.237.382
Lãi tiền gửi phải thu	5.752.572.053	18.101.111.841
Ký quỹ ngắn hạn (*)	2.250.034.500.000	34.500.000
Phải thu khác	873.812.405	506.239.487
	4.240.468.758.527	2.351.204.088.710
	4.240.468.758.527	2.351.204.088.710

(*) Trong năm 2019, Công ty đã ký thỏa thuận đặt cọc với bên thứ ba số tiền 2.000 tỷ VND cho khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	2.925.994.360	2.925.994.360
Lãi trích trước phải thu từ các bên liên quan	1.142.276.852.205	1.217.631.780.598
	1.145.202.846.565	1.220.557.774.958
	1.145.202.846.565	1.220.557.774.958

Phải thu về cho vay dài hạn bao gồm:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu từ công ty con	150.656.000.000	2.800.000.000.000
	150.656.000.000	2.800.000.000.000
	150.656.000.000	2.800.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.701.486.269	7.701.036.976	35.402.523.245
Tăng trong kỳ	177.520.600	1.581.846.464	1.759.367.064
Số dư cuối kỳ	27.879.006.869	9.282.883.440	37.161.890.309
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.584.668.955	6.043.604.188	24.628.273.143
Khấu hao trong kỳ	2.515.312.394	489.907.477	3.005.219.871
Số dư cuối kỳ	21.099.981.349	6.533.511.665	27.633.493.014
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9.116.817.314	1.657.432.788	10.774.250.102
Số dư cuối kỳ	6.779.025.520	2.749.371.775	9.528.397.295

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	4.697.122.903
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	4.646.060.388
Khấu hao trong kỳ	51.062.515
Số dư cuối kỳ	4.697.122.903
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	51.062.515
Số dư cuối kỳ	-

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	365.015.537
Tăng trong kỳ	388.179.851
Phân bổ trong kỳ	(287.214.326)
	465.981.062

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Lãi vay phải trả	40.224.657.535	77.250.000.000
Phí tư vấn	58.269.755.859	8.266.127.928
Khác	52.796.041.904	29.769.976.341
	<hr/> 151.290.455.298	<hr/> 115.286.104.269

11. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải trả khác cho việc phát hành quyền chọn trong công ty hợp nhất liên quan đến khoản đầu tư VCM	12.841.200.000.000	-
Cổ tức phải trả	11.130.000	11.130.000
Khác	680.229	25.250.042.250
	<hr/> 12.841.211.810.229	<hr/> 25.261.172.250

12. Vay và trái phiếu

	31/12/2019 VND	1/1/2018 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn từ Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	1.000.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	2.990.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Vay và trái phiếu dài hạn		
Vay và trái phiếu dài hạn	1.484.676.664.577	2.990.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(2.990.000.000.000)
	<hr/> 1.484.676.664.577	<hr/> -

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.573.739.740.000	6.855.539.345.096	(1.695.338.182.568)	(6.518.087.064.615)	1.383.417.646.444	11.599.271.484.357
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.836.770.896.284	1.836.770.896.284
Phát hành cổ phiếu mới	57.755.740.000	(50.000.000)	-	-	-	57.705.740.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	4.228.927.195.983	-	6.518.087.064.615	-	10.747.014.260.598
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	11.631.495.480.000	11.084.416.541.079	(1.695.338.182.568)	-	3.220.188.542.728	24.240.762.381.239
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	11.631.495.480.000	11.084.416.541.079	(1.695.338.182.568)	-	3.220.188.542.728	24.240.762.381.239
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.350.023.708.882	1.350.023.708.882
Phát hành cổ phiếu mới	57.968.990.000	(60.000.000)	-	-	-	57.908.990.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.689.464.470.000	11.084.356.541.079	(1.695.338.182.568)	-	4.570.212.251.610	25.648.695.080.121

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.168.946.447	11.689.464.470.000	11.63.149.548	11.631.495.480.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464.470.000	1.163.149.548	11.631.495.480.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.168.946.447	11.689.464.470.000	1.163.149.548	11.631.495.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	11.084.356.541.079	-	11.084.416.541.079

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”), Công ty đã tái phát hành 109.899.932 cổ phiếu quỹ cho SK Investment Vina I Pte.Ltd (“SK Group”) với giá giao dịch là 100.000 đồng/cổ phiếu, với tổng giá trị thu về gần 11 nghìn tỷ đồng. Và Công ty cũng đã cấp cho SK Group quyền yêu cầu Công ty hoặc bên thứ ba do Công ty chỉ định mua lại toàn bộ số cổ phiếu quỹ đã bán cho SK Group từ năm thứ năm đến năm thứ sáu kể từ Ngày Hoàn Tất với giá là 100.000 đồng/cổ phiếu (sẽ được điều chỉnh cho việc chia tách, cổ phiếu thưởng, hợp nhất hoặc giao dịch tương tự) trong trường hợp SK Group xác định rằng sự hợp tác của Công ty và SK Group không tạo ra giá trị và hiệp lực hoặc SK Group bất đồng với định hướng phát triển chiến lược của Công ty. Quyền chọn bán này sẽ mất hiệu lực nếu SK Group bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số cổ phiếu quỹ đã mua, trừ khi SK Group và Công ty có thỏa thuận khác.

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019		Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.163.149.548	11.631.495.480.000	1.157.373.974	11.573.739.740.000
Phát hành cổ phiếu mới theo mệnh giá bằng tiền	5.796.899	57.968.990.000	5.775.574	57.755.740.000
Số dư cuối kỳ	1.168.946.447	11.689.464.470.000	1.163.149.548	11.631.495.480.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Vốn khác của chủ sở hữu**

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được ghi nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải quyết khác.

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 VND
Cổ tức từ công ty con	1.320.000.000.000	2.455.573.000.000
Thu nhập lãi từ cho các công ty con vay	132.117.485.590	24.931.506.850
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	165.770.107.044	344.236.013.814
Thu nhập lãi từ tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu	208.751.703.460	92.607.637.424
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	63.182.657	323.606.239
	1.826.702.478.751	2.917.671.764.327

17. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí lãi vay/trái phiếu từ:		
• Trái chủ và các bên khác	236.875.000.001	772.391.250.000
• Công ty con	224.657.534	9.678.054.795
Chi phí phát hành trái phiếu	10.711.212.311	72.563.333.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.498	20.137.048.358
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	4.094.992.273	1.593.163.216
Chi phí tài chính khác	-	774.302.273
	251.905.894.617	877.137.151.975

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 VND
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Lãi vay	131.688.219.179	24.931.506.850
	Cổ tức	1.320.000.000.000	1.320.000.000.000
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science)	Cổ tức	-	1.135.573.000.000
Công ty TNHH Tầm Nhìn Masan	Vốn góp	1.787.200.000.000	-
	Cho vay	150.656.000.000	-
	Lãi vay	429.266.411	-
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan (“MSR”)	Thu nhập lãi từ đầu tư trái phiếu của MSR	103.892.049.506	16.027.323.287
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Masan (“MSC”)	Chia sẻ chi phí IT	3.722.084.981	4.996.948.188
	Mua hàng hóa	177.451.344	22.526.304
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Chi phí lãi vay	-	9.678.054.795
	Trả lại khoản vay bằng cách cân trừ cổ tức phải thu từ MML	-	937.000.000.000
	Trả lãi bằng cách cân trừ cổ tức phải thu từ MML	-	82.918.630.139
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Thu nhập lãi từ đầu tư trái phiếu NPM	43.030.134.385	-
	Nhận khoản vay	1.000.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay ghi nhận	224.657.534	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các bên liên quan khác

Techcombank và các công ty con	Mua chứng khoán kinh doanh	2.254.710.500.000	2.016.733.635.616
	Bán chứng khoán kinh doanh	512.321.690.000	504.273.800.000
	Đại lý thực hiện phát hành trái phiếu	1.500.000.000.000	-
	Đại lý thực hiện giao dịch tất toán gốc trái phiếu	3.000.000.000.000	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao cho Ban quản lý chủ chốt	15.160.674.736	14.569.029.368

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thị trường thông thường.

19. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty trong quý 4/2019 đạt 45 tỷ VNĐ so với lợi nhuận sau thuế là 975 tỷ VNĐ của cùng kỳ năm trước, chủ yếu do khác biệt thời điểm ghi nhận cổ tức từ MCH. Cổ tức từ MCH nhận vào quý 3/2019 trong khi năm 2018 nhận được vào quý 4.

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính



Đ. Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
Tổng Giám đốc

